

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC -
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẠU GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ III/2022**

Năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

Địa chỉ: Số 263, Trần Hưng Đạo, phường V, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2022 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 119.682.602.207 | 108.099.827.667 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 16.230.507.037 | 8.216.520.756 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 16.230.507.037 | 8.216.520.756 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 81.628.043.933 | 83.723.733.081 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 56.151.341.901 | 75.956.481.230 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 3.213.666.634 | 303.446.084 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.4 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 20.763.035.398 | 5.963.805.767 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 19.035.947.850 | 14.750.181.324 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 19.035.947.850 | 14.750.181.324 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.788.103.387 | 1.409.392.506 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7a | 712.458.520 | 17.124.667 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 1.644.846.767 | 727.420.203 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 430.798.100 | 664.847.636 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

Địa chỉ: Số 263, Trần Hưng Đạo, phường V, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2022 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 389.334.107.906 | 377.321.492.531 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 257.560.568.744 | 260.944.713.962 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 255.121.858.062 | 258.480.455.990 |
| - Nguyên giá | 222 | | 424.300.450.940 | 411.399.781.730 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (169.178.592.878) | (152.919.325.740) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 2.438.710.682 | 2.464.257.972 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.693.601.620 | 2.693.601.620 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (254.890.938) | (229.343.648) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 127.007.285.666 | 109.739.771.384 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.10 | 127.007.285.666 | 109.739.771.384 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.766.253.496 | 6.637.007.185 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7b | 4.766.253.496 | 6.637.007.185 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 509.016.710.113 | 485.421.320.198 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

Địa chỉ: Số 263, Trần Hưng Đạo, phường V, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2022 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 115.321.648.802 | 96.065.157.313 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 102.666.764.802 | 90.500.245.313 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 40.548.154.828 | 16.932.806.637 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 7.894.465.844 | 17.197.792.300 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 3.193.483.596 | 1.749.337.096 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.14 | 2.164.450.116 | 4.039.376.333 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 7.355.307.233 | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 20.076.696.546 | 1.385.304.287 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16a | 20.605.833.500 | 47.022.744.283 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.17 | 135.875.000 | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.18 | 692.498.139 | 2.172.884.377 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 12.654.884.000 | 5.564.912.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.16b | 12.654.884.000 | 5.564.912.000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

Địa chỉ: Số 263, Trần Hưng Đạo, phường V, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2022 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 393.695.061.311 | 389.356.162.885 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 393.695.061.311 | 389.356.162.885 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.19a | 248.782.914.060 | 248.782.914.060 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 248.782.914.060 | 248.782.914.060 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.19a | 21.574.804.853 | 19.497.316.329 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.19a | 6.231.665.013 | 5.395.169.111 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | 5.395.169.111 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 6.231.665.013 | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | 117.105.677.385 | 115.680.763.385 |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | V.19a | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 509.016.710.113 | 485.421.320.198 |

Hậu Giang, ngày 24 tháng 10 năm 2022


Lê Thị Ngọc Thuýn
Người lập

Trần Hồng Đăng
Kế toán trưởngBùi Trọng Lực
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

Địa chỉ: Số 263, Trần Hưng Đạo, phường V, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2022 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III/2022 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|----------------------|------------------------|------------------------------------|----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp | 01 | VI.1 | 66.397.610.053 | 48.575.272.649 | 200.251.722.470 | 165.161.813.820 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và | 10 | | 66.397.610.053 | 48.575.272.649 | 200.251.722.470 | 165.161.813.820 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 53.255.278.314 | 52.029.346.479 | 163.336.100.910 | 137.077.848.006 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung | 20 | | 13.142.331.739 | (3.454.073.830) | 36.915.621.560 | 28.083.965.814 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 2.056.833 | 27.330.254 | 11.706.150 | 55.309.345 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 665.715.500 | 957.899.422 | 1.845.886.304 | 2.721.603.023 |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | 665.715.500 | 957.899.422 | 1.845.886.304 | 2.721.603.023 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - | - | - |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 9.198.883.973 | 1.616.464.149 | 26.473.089.713 | 17.883.184.514 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh | 30 | | 3.279.789.099 | (6.001.107.147) | 8.608.351.693 | 7.534.487.622 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 4.193.262 | 604.515.680 | 1.125.417.116 | 759.544.709 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 15.049.041 | 347.318.798 | 70.904.277 | 812.523.345 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | (10.855.779) | 257.196.882 | 1.054.512.839 | (52.978.636) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 3.268.933.320 | (5.743.910.265) | 9.662.864.532 | 7.481.508.986 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh | 51 | V.13 | 612.758.532 | | 1.702.253.673 | 2.340.407.376 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh | 52 | | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh | 60 | | <u>2.656.174.788</u> | <u>(5.743.910.265)</u> | <u>7.960.610.859</u> | <u>5.141.101.610</u> |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | <u>2.656.174.788</u> | <u>(5.743.910.265)</u> | <u>7.960.610.859</u> | <u>5.141.101.610</u> |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - | - | - |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.8 | - | - | - | - |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.8 | - | - | - | - |


Lê Thị Ngọc Thuýn
Người lập

Trần Hồng Đăng
Kế toán trưởngBùi Trọng Lực
Tổng Giám đốc

Hậu Giang, ngày 24 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

Địa chỉ: Số 263, Trần Hưng Đạo, phường V, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2022 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III/2022 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý III | |
|---|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 76.942.876.959 | 58.800.713.178 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (22.222.373.775) | (17.761.588.301) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (9.966.267.385) | (6.630.267.293) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | VI.4 | (665.715.500) | (957.899.422) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | V.13 | - | (1.000.000.000) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 32.973.359.423 | 78.179.884.412 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (40.011.603.360) | (83.583.839.171) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | <i>20</i> | | <i>37.050.276.362</i> | <i>27.047.003.403</i> |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.654.839.320) | (22.500.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 4.193.262 | 5.996.134 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | VI.3 | 1.794.212 | 27.330.254 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | <i>30</i> | | <i>(1.648.851.846)</i> | <i>10.826.388</i> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

Địa chỉ: Số 263, Trần Hưng Đạo, phường V, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2022 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý III | |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | V.16a,b | 3.017.399.773 | 2.823.639.444 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | V.16a,b | (25.005.522.201) | (27.871.939.185) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | V.19d | (72.555.386) | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | | <i>(22.060.677.814)</i> | <i>(25.048.299.741)</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 13.340.746.702 | 2.009.530.050 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 2.889.760.335 | 4.720.753.855 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | <u>16.230.507.037</u> | <u>6.730.283.905</u> |

Hậu Giang, ngày 21 tháng 10 năm 2022

Lê Thị Ngọc Thuỳ
Người lập

Trần Hồng Đăng
Kế toán trưởng



Bùi Trọng Lực
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

Địa chỉ: Số 263, Trần Hưng Đạo, phường V, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2022 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý III/2022 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình Đô thị Hậu Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, dịch vụ xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và hai công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty con được hợp nhất

Công ty TNHH MTV Thương mại – Dịch vụ - Xây dựng Cửu Long có trụ sở chính tại đường Nguyễn Trung Trực, ấp Nhơn Thuận 1A, thị trấn Một Ngàn, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là xây dựng các công trình. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 100%.

Công ty TNHH MTV Công trình đô thị Hậu Giang có trụ sở chính tại số 3, đường số 4, Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phường VII, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là Thoát nước và xử lý nước thải. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 100%.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính của Tập đoàn có 616 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 601 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Quý III/2022 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiết theo)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Khi Tập đoàn đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và lợi thế kinh doanh. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Công ty Cổ phần thông tin và Thâm định giá Tây Nam Bộ. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm bắt đầu từ tháng 12 năm 2012.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-40 |
| Máy móc và thiết bị | 04-25 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05-30 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 08 |
| Tài sản cố định khác | 10 |

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn chỉ gồm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao như sau:

- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Tập đoàn chỉ có dự phòng trợ cấp thôi việc.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 1 năm làm việc.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Tập đoàn. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Tập đoàn được hình thành do Ngân sách cấp hoặc đơn vị cấp trên cấp. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Tập đoàn được dùng cho việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng cơ sở sản xuất, kinh doanh và mua sắm tài sản cố định để đổi mới công nghệ.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy sản phẩm, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn đã tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 74.176.418 | 13.041.066 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 16.156.330.619 | 8.203.479.690 |
| Cộng | 16.230.507.037 | 8.216.520.756 |

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | 0 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Miền Nam | | |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | 56.151.341.901 | 75.956.481.230 |
| Phòng quản lý Đô thị thành phố Ngã Bảy | 14.761.615.375 | 24.877.596.000 |
| Phòng quản lý Đô thị thành phố Vị Thanh | 10.379.527.028 | 18.196.037.929 |
| Các khách hàng khác | 31.010.199.498 | 32.882.847.301 |
| Cộng | 56.151.341.901 | 75.956.481.230 |

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <i>Trả trước cho người bán khác</i> | | |
| Các nhà cung cấp khác | 3.213.666.634 | 303.446.084 |
| Cộng | 3.213.666.634 | 303.446.084 |

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Cho các bên liên quan vay</i> | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Miền Nam vay (*) | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| <i>Cho các tổ chức và cá nhân khác vay</i> | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Cho Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thành Công vay | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Cho Công ty TNHH Sáu Phát vay | | |
| Cộng | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |

(*) Là khoản cho vay tiền để thực hiện di dời 02 đường ống cung cấp nước sinh hoạt liên quan đến dự án BOT quốc lộ 1, Cần Thơ - Phụng Hiệp. Hiện khoản kinh phí di dời này, đang được Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận hỗ trợ kinh phí theo Văn bản số 569/UBND-KH ngày 11 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang.

5. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | | 272.000.000 | |
| Ban Tổng Giám đốc - Tạm ứng | | | 272.000.000 | |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | 20.763.035.398 | | 5.691.805.767 | |
| Nhân viên tạm ứng | 1.143.289.092 | | 5.482.019.435 | |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 19.619.746.306 | | 209.786.332 | |
| Cộng | 20.763.035.398 | | 5.963.805.767 | |

6. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 8.361.450.893 | | 7.862.344.557 | |
| Công cụ, dụng cụ | 259.027.534 | | 291.182.534 | |
| Chi phí SX, KD dở dang | 10.415.469.423 | | 6.596.654.233 | |
| Cộng | 19.035.947.850 | | 14.750.181.324 | |

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ | 691.284.342 | 17.124.667 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 21.174.178 | |
| Cộng | 712.458.520 | 17.124.667 |

7b. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ, lợi thuế kinh doanh, chi phí sửa chữa cải tạo, chi phí dài hạn khác. | 4.766.253.496 | 6.637.007.185 |
| Cộng | 4.766.253.496 | 6.637.007.185 |

8. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình xem Phụ lục 01 đính kèm.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 178.529.250.948 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang (xem thuyết minh V.16a)

9. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất |
|---|----------------------|
| Nguyên giá | |
| Số đầu năm | 2.693.601.620 |
| Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình | 0 |
| Số cuối kỳ | 2.693.601.620 |

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Giá trị hao mòn

| | |
|-------------------|--------------------|
| Số đầu năm | 229.343.648 |
| Khấu hao trong kỳ | 25.517.290 |
| Số cuối kỳ | 254.860.938 |

Giá trị còn lại

| | |
|------------|----------------------|
| Số đầu năm | 2.464.257.972 |
| Số cuối kỳ | 2.438.740.682 |

Trong đó:

Tạm thời không sử dụng

Đang chờ thanh lý

Toàn bộ quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là 2.464.257.972 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang (xem thuyết minh V.16a).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm | Kết chuyển khác | Số cuối kỳ |
|---|----------------|-----------------------------|--|-----------------|----------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | | | | | |
| Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Vị Thanh | 15.319.465.180 | | | | 15.319.465.180 |
| Nhà máy nước Sông Hậu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang | 11.703.657.502 | | | | 11.703.657.502 |

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | | | | |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Khoan giếng ngầm ứng phó nước mặn xâm nhập | 17.184.391.181 | | | 17.184.391.181 |
| Nhà máy nước huyện Long Mỹ | 17.892.588.003 | | | 17.892.588.003 |
| Cài tạo, nâng cấp, mở rộng và xử lý bãi rác thải Kinh Cùng | 46.837.852.245 | 80.000.000 | | 46.917.852.245 |
| Thanh toán GĐI CTr: Bồi thường ĐOCN bị ảnh hưởng bởi DA CT NC QLIA từ N7, HG đến CT,ST(BS) | | 17.519.379.629 | | 17.519.379.629 |
| Các công trình khác | 801.817.273 | 2.684.613.294 | (3.016.478.641) | 469.951.926 |
| Cộng | 109.739.771.384 | 20.283.992.923 | -3.016.478.641 | 127.007.285.666 |

11. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> | | |
| Công ty TNHH MTV Hoà Bình | 2.797.975.840 | 2.293.371.300 |
| Công ty Đô Thị Minh Thành | 1.374.791.510 | 2.181.507.400 |
| CTY TNHH Chuyển Giao Công nghệ & Xử lý Môi Trường | 1.018.352.550 | |
| CTy TNHH MTV Thương Mại Thanh Dung | 1.338.756.293 | |
| Công Ty TNHH TM-DV-KT Đức Hùng | 461.950.992 | 2.016.257.373 |
| Các nhà cung cấp khác | 33.556.327.643 | 10.441.670.564 |
| Cộng | 40.548.154.828 | 16.932.806.637 |

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------------|-----------------------|
| <i>Trả trước của bên liên quan</i> | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Miền Nam | | 9.142.495.300 |
| <i>Trả trước cho các người bán khác</i> | 7.894.465.844 | 8.055.297.000 |
| Công ty TNHH ĐT Bất Động Sản Bình Long House | | 6.950.000.000 |
| Tổng Công ty CP ĐT Phát triển Xây Dựng | 848.465.828 | |
| Các khách hàng khác | 7.046.000.016 | 1.105.297.000 |
| Cộng | 7.894.465.844 | 25.253.089.300 |

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--|----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 991.046.730 | 1.515.765.109 | (1.595.449.113) | 911.362.726 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (664.847.636) | 1.702.253.673 | | 1.037.406.037 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 13.298.765 | 285.935.571 | (243.347.115) | 55.887.221 |
| Thuế tài nguyên | - | 568.745.100 | (568.745.100) | - |
| Thuế nhà đất | - | - | - | - |
| Tiền thuê đất | - | 601.204.119 | (601.204.119) | - |
| Các loại thuế khác | - | - | - | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 744.991.601 | 6.989.250.510 | (6.976.212.599) | 758.029.512 |
| Cộng | 1.084.489.460 | 11.663.154.082 | - 9.984.958.046 | 2.762.685.496 |

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

| | |
|---|-----------------|
| - Doanh thu từ dịch vụ trồng, chăm sóc cây xanh, chiếu sáng. | Không chịu thuế |
| - Doanh thu từ dịch vụ cung cấp nước sạch. | 5% |
| - Doanh thu từ dịch vụ công ích thu gom, xử lý rác thải, dịch vụ xây lắp và các dịch vụ khác. | 10% |

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công ty xác định thuộc đối tượng hoạt động trong lĩnh vực xã hội hoá thành lập do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, đáp ứng tiêu chí về cơ sở xã hội hoá theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 và Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06 tháng 05 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ. Từ năm 2021, Công ty áp dụng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho thu nhập từ hoạt động sản xuất nước, vệ sinh đô thị do đáp ứng các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của cơ sở thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực môi trường.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước sạch với mức 5%.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với các diện tích đang sử dụng tại thị xã Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Vị Thù và thành phố Vị Thanh theo các hợp đồng thuê.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả người lao động.

15. Phải trả ngắn hạn khác

Phải trả bên liên quan

Phải trả các tổ chức và cá nhân khác

Phải trả các tổ chức và cá nhân khác

Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Hậu Giang

Cổ tức phải trả

Phải trả phí dịch vụ môi trường rừng

Ủy ban nhân dân thành phố Ngã Bảy

Các khoản phải trả ngắn hạn khác

Cộng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|----------------------|
| | - | - |
| | 20.076.696.546 | |
| | | |
| | 166.037.100 | 128.653.607 |
| | 172.268.824 | 160.655.040 |
| | 10.966.614.000 | 3.509.400 |
| | 8.771.776.622 | 1.092.486.240 |
| | 20.076.696.546 | 1.385.304.287 |

16. Vay

16a. Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác

Vay ngắn hạn ngân hàng

Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang ⁽ⁱ⁾

Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang ⁽ⁱⁱ⁾

Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô ⁽ⁱⁱⁱ⁾

Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quốc Dân ⁽ⁱⁱⁱ⁾

Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh V.16b)

Cộng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | | |
| | 15.600.633.500 | 43.620.224.283 |
| | 13.263.163.937 | 19.292.997.748 |
| | 2.094.829.563 | 24.327.226.535 |
| | 48.240.000 | |
| | 194.400.000 | |
| | 5.005.200.000 | 3.402.520.000 |
| | 20.605.833.500 | 47.022.744.283 |

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) Khoản vay tín chấp Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 7%/năm và được điều chỉnh theo lãi suất thị trường, thời hạn vay 12 tháng.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất được ghi nhận theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo lãi suất thị trường, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nợ phải thu, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.2, V.6, V.8 và V.9).

16b. Vay dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|----------------------|
| Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | | |
| Vay Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN - chi nhánh Hậu Giang ⁽ⁱ⁾ | 1.964.200.000 | 1.069.250.000 |
| Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hậu Giang ⁽ⁱ⁾ | 9.553.964.000 | 3.197.182.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Cần Thơ | 911.200.000 | 1.040.800.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Tây Đô | 225.520.000 | 257.680.000 |
| Cộng | 12.654.884.000 | 5.564.912.000 |

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang để thực hiện công trình hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt Quốc lộ 1, với lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh mỗi tháng 01 lần, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 8 năm 2020. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành trong tương lai (xem thuyết minh số V.8)

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------|-----------------------|----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 5.005.200.000 | 3.402.520.000 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 12.654.884.000 | 5.564.912.000 |
| Cộng | 17.660.084.000 | 8.967.432.000 |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

| | |
|------------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | 5.564.912.000 |
| Số tiền vay phát sinh | 12.095.172.000 |
| Kết chuyển sang vay ngắn hạn | (5.005.200.000) |
| Số cuối kỳ | 12.654.884.000 |

16c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến liên quan đến khoản tiền trợ cấp thôi việc. Chi tiết phát sinh như sau:

| | |
|-------------------|--------------------|
| Số đầu năm | |
| Tăng do trích lập | 200.000.000 |
| Số sử dụng | 64.125.000 |
| Số cuối kỳ | 135.875.000 |

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Tăng khác | Chi quỹ trong năm | Số cuối kỳ |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng | 1.529.556.164 | 888.563.446 | 10.960.000 | (2.019.232.000) | 409.847.610 |
| Quỹ phúc lợi | 349.963.955 | 888.563.445 | | (1.053.021.182) | 185.506.218 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 293.364.258 | 3.687.582 | | (199.907.529) | 97.144.311 |
| Cộng | 2.172.884.377 | 1.780.814.473 | 10.960.000 | (3.272.160.711) | 692.498.139 |

19. Vốn chủ sở hữu

19a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

(*) Chi tiết số dư nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo từng công trình trong năm như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------|----------------|
| - Công trình cải tạo, nâng cấp, mở rộng và xử lý bãi rác thải Kinh Cù | 51.348.143.700 | 49.923.229.700 |
| - Công trình khoan giếng nước ngầm ứng phó xâm nhập mặn | 18.867.531.000 | 18.867.531.000 |
| - Công trình nhà máy nước Long Mỹ | 17.892.588.003 | 17.892.588.003 |
| - Công trình hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Vị Thanh | 15.319.465.180 | 15.319.465.180 |
| - Nhà máy nước Sông Hậu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang | | |

| | | |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| - Các công trình khác | 13.677.949.502 | 13.677.949.502 |
| Cộng | 117.105.677.385 | 115.680.763.385 |

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Miền Nam | 127.198.280.000 | 127.198.280.000 |
| Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang | 115.259.630.000 | 115.259.630.000 |
| Các cổ đông khác | 6.325.004.060 | 6.325.004.060 |
| Cộng | 248.782.914.060 | 248.782.914.060 |

Theo Thông tư 83/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – SCIC, Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang và SCIC đã thống nhất sẽ bàn giao phần vốn Nhà nước tại Công ty sau năm 2020 khi Công ty thực hiện hoàn thành các công trình còn dở dang.

19c. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 24.878.291 | 24.878.291 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 24.878.291 | 24.878.291 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 24.878.291 | 24.878.291 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 24.878.291 | 24.878.291 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 24.878.291 | 24.878.291 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2022 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 như sau:

| | Số được phân phối | Số đã phân phối trong năm trước | Số phân phối trong kỳ này |
|-----------------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông | 3.265.811.960 | | 3.265.811.960 |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển | 2.077.488.524 | | 2.077.488.524 |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 2.842.004.301 | 2.803.413.410 | 38.590.891 |
| • Trích quỹ lương người quản lý | 124.649.311 | 122.956.729 | 1.692.582 |

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

20a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 91.107.787 | 91.107.787 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 304.506.373 | 304.506.373 |
| Trên 5 năm | 2.093.906.992 | 2.185.014.779 |
| Cộng | 2.489.521.152 | 2.580.628.939 |

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

- Tổng số tiền thuê 13.349,7 m² đất tại phường Bình Thạnh, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang với giá thuê là 47.427.034 VND/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 27 tháng 4 năm 2009 đến ngày 27 tháng 4 năm 2059.

- Tổng số tiền thuê 343,4 m² đất tại ấp Hòa Phụng B, thị trấn Kinh Cù, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang với giá thuê là 2.455.310 VND/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 27 tháng 4 năm 2009 đến ngày 27 tháng 4 năm 2059.
- Tổng số tiền thuê 1.987 m² đất tại ấp 5, thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang với giá thuê là 10.152.886 VND/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 16 tháng 11 năm 2012 đến ngày 16 tháng 11 năm 2062.
- Tổng số tiền thuê 17.831,4 m² đất tại xã Vị Thanh, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang với giá thuê là 6.018.098 VND/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 14 tháng 07 năm 2015 đến ngày 14 tháng 7 năm 2065.
- Tổng số tiền thuê 11.152,5 m² đất tại ấp Mỹ Hiệp, xã Tân Tiến, thành phố Vị thanh, tỉnh Hậu Giang với giá thuê là 25.054.459 VND/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 03 năm tính từ ngày 10 tháng 8 năm 2017 đến ngày 10 tháng 8 năm 2020.

20b. Tài sản nhận giữ hộ

| | Số lượng | Chủng loại | Phẩm chất |
|---|----------|------------|----------------|
| Khai thác các giếng ngầm để chủ động ứng phó xâm nhập mặn (*) | 09 | Giếng ngầm | Đang hoạt động |

(*) Tài sản nhận giữ hộ theo Công văn số 1879/UBND-KT ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang.

20c. Nợ khó đòi đã xử lý

| Khách lẻ Cộng | Nguyên nhân xóa sổ | | Nguyên nhân |
|------------------|--------------------|------------|-------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm | |
| | - | - | |

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu hoạt động cung cấp nước | 77.289.763.476 | 49.893.058.552 |
| Doanh thu hoạt động lắp đặt | 1.059.673.094 | 694.571.583 |
| Doanh thu hoạt động đô thị | 74.683.642.836 | 56.806.050.371 |
| Doanh thu điện năng lượng mặt trời | 410.292.400 | 320.157.600 |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 45.256.442.945 | 9.047.230.189 |
| Doanh thu hoạt động khác | 1.551.907.719 | 1.825.472.876 |
| Cộng | 200.251.722.470 | 118.586.541.171 |

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|
| Hoạt động cung cấp nước | 60.848.555.194 | 40.469.196.738 |
| Hoạt động lắp đặt | 2.406.587.496 | 1.988.287.460 |
| Hoạt động đô thị | 58.439.272.518 | 38.537.986.915 |
| Hoạt động xây lắp | 41.641.685.702 | 4.053.030.414 |
| Cộng | 163.336.100.910 | 85.048.501.527 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi | 7.994.150 | 24.498.846 |
| Lãi từ tiền phạt do quá hạn ứng trước hợp đồng cung cấp dịch vụ | 3.712.000 | 3.480.245 |
| Cộng | 11.706.150 | 27.979.091 |

4. Chi phí tài chính

| | | |
|------------------------------|---------------|---------------|
| Là chi phí lãi vay Ngân hàng | 1.845.886.304 | 1.763.806.818 |
|------------------------------|---------------|---------------|

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 11.887.572.879 | 10.585.850.081 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 491.518.501 | 182.298.717 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 565.243.305 | 198.438.036 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.504.700.073 | 445.838.231 |
| Thuế, phí và lệ phí | 789.982.870 | 634.851.521 |
| Trích dự phòng | 333.812.300 | 413.118.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 682.677.064 | 397.818.366 |
| Các chi phí khác | 9.217.582.721 | 3.408.507.413 |
| Cộng | 26.473.089.713 | 16.266.720.365 |

6. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|--------------------|
| Thu nhập từ tài trợ Dự án Water worX: CTr: MRML CN xã Tân Phú Thạnh (GD 2) | 1.104.500.000 | |
| Thu nhập từ bán phế liệu | 10.479.455 | |
| Các khoản thu nhập khác | 10.437.661 | 155.029.029 |
| Cộng | 1.125.417.116 | 155.029.029 |

7. Chi phí khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------------|--------------------|
| Chi phí khác của Công ty Đô thị Hậu Giang | | |
| Chậm nộp tiền thuê đất | | |
| Phải nộp tiền vi phạm hành chính chậm làm thủ tục cấp quyền khai thác tài nguyên nước | 29.142.059 | |
| Chi phí khác | 41.762.218 | 465.204.547 |
| Cộng | 70.904.277 | 465.204.547 |

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ báo cáo đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 78.157.710.002 | 24.146.600.146 |
| Chi phí nhân công | 56.298.671.604 | 37.141.364.593 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 13.962.736.628 | 9.531.370.099 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 24.885.425.129 | 24.336.132.172 |
| Chi phí khác | 16.504.647.260 | 10.936.287.828 |
| Cộng | 189.809.190.623 | 106.091.754.838 |

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Giao dịch khác trong năm chỉ có giao dịch về tạm ứng với thành viên Ban Tổng Giám đốc với số tiền là 2.638.697.000 VND (năm trước là 2.638.697.000 VND).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.5.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty mẹ

| | Năm nay | Năm trước |
|------------|---------------|---------------|
| Tiền lương | 763.250.000 | 1.099.975.455 |
| Thù lao | 1.412.010.000 | 1.412.010.000 |
| Cộng | 2.175.260.000 | 2.511.985.455 |

1b Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Miền Nam
Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Tập đoàn không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2 và V.4.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là hoạt động cấp nước sạch và thực hiện các công trình đô thị. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số VI.1a và VI.2.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lê Thị Ngọc Thuần

Trần Hồng Đăng



Hậu Giang, ngày 24 tháng 10 năm 2022

Bùi Trọng Lực

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

Địa chỉ: Số 263, Trần Hưng Đạo, phường V, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2022 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | | | | | | Đơn vị tính: VND |
|---------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|--|--------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> | <u>Tài sản cố định khác</u> | <u>Cộng</u> |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 96.166.404.491 | 40.498.893.254 | 272.587.804.258 | 187.272.727 | 1.959.407.000 | 411.399.781.730 |
| Mua trong kỳ | | 3.995.612.795 | 5.949.384.774 | | | 9.944.997.569 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | | 833.402.843 | 2.122.268.798 | | | 2.955.671.641 |
| Thanh lý trong kỳ | | | | | | - |
| Số cuối kỳ | 96.166.404.491 | 45.327.908.892 | 280.659.457.830 | 187.272.727 | 1.959.407.000 | 424.300.450.940 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 2.242.197.814 | 7.660.502.834 | 21.538.100.663 | | | 31.440.801.311 |
| Chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu năm | 38.654.028.903 | 14.690.206.706 | 99.557.370.808 | 14.119.323 | 3.600.000 | 152.919.325.740 |
| Khấu hao trong kỳ | 3.265.159.422 | 2.281.542.437 | 10.697.260.731 | 11.704.548 | 3.600.000 | 16.259.267.138 |
| Số cuối kỳ | 41.919.188.325 | 16.971.749.143 | 110.254.631.539 | 25.823.871 | 7.200.000 | 169.178.592.878 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 57.512.375.588 | 25.808.686.548 | 173.030.433.450 | 173.153.404 | 1.955.807.000 | 258.480.455.990 |
| Số cuối kỳ | 54.247.216.166 | 28.356.159.749 | 170.404.826.291 | 161.448.856 | 1.952.207.000 | 255.121.858.062 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |

Lê Thị Ngọc Thuỳ
Người lậpTrần Hồng Đăng
Kế toán trưởng

Hậu Giang, ngày 24 tháng 10 năm 2022

Bùi Trọng Lực
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

Địa chỉ: Số 263, Trần Hưng Đạo, phường V, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang


BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT


Quý III/2022 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

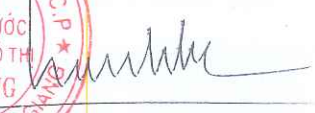
Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Đơn vị tính: VND | | | | |
|---|---------------------------|--------------------------|---|--|------------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | Cộng |
| Số dư đầu năm trước | 248.782.914.060 | 16.354.024.178 | 8.096.132.566 | 109.072.082.385 | 382.305.153.189 |
| Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ trước | - | - | - | 5.245.650.000 | 5.245.650.000 |
| Lợi nhuận trong kỳ trước | - | - | 10.885.011.875 | - | 10.885.011.875 |
| Trích lập các quỹ | - | 3.143.292.151 | (4.143.292.151) | - | (1.000.000.000) |
| Chia cổ tức, lợi nhuận | - | - | (4.941.255.261) | - | (4.941.255.261) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Giảm nguồn do cắt giảm chi phí công trình | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ trước | 248.782.914.060 | 19.497.316.329 | 9.896.597.029 | 114.317.732.385 | 392.494.559.803 |
| Số dư đầu năm nay | 248.782.914.060 | 19.497.316.329 | 5.395.169.111 | 115.680.763.385 | 389.356.162.885 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 7.960.610.859 | - | 7.960.610.859 |
| Nguồn kinh phí được cấp kỳ | - | - | - | 1.424.914.000 | 1.424.914.000 |
| Trích lập các quỹ | - | 2.077.488.524 | (3.858.302.997) | - | (1.780.814.473) |
| Chia cổ tức, lợi nhuận | - | - | (3.265.811.960) | - | (3.265.811.960) |
| Giảm nguồn do cắt giảm chi phí công trình theo quyết toán | - | - | - | - | - |
| Giảm khác (*) | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ này | 248.782.914.060 | 21.574.804.853 | 6.231.665.013 | 117.105.677.385 | 393.695.061.311 |

Hậu Giang, ngày 24 tháng 10 năm 2022


Lê Thị Ngọc Thuyền
Người lập


Trần Hồng Đăng
Kế toán trưởng


Bùi Trọng Lực
Tổng Giám đốc

